AGIFISH Co.
ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Binh Duc Ward, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN 30/09/2026

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600582569
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-21 10:16:03

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**139.042.818.176**	**140.029.293.975**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	03	**3.438.615.772**	**13.368.788.087**
1. Tiền	111		3.438.615.772	13.368.788.087
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.119.746.325**	**91.862.642.343**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5a	113.633.381.267	94.590.051.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6a	1.376.982.236	2.105.501.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	3.339.662.617	354.467.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(5.230.279.795)	(5.187.378.147)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**14.148.599.534**	**16.911.860.585**
1. Hàng tồn kho	141		15.351.211.473	18.083.307.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.202.611.939)	(1.171.446.726)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			**8.968.335.571**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	8.968.335.571
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8.335.856.545**	**8.917.667.389**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	1.869.549.137	1.698.149.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17b	6.466.307.408	7.219.517.413
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**111.546.968.692**	**115.261.387.348**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**188.460.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		188.460.000	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**84.458.015.850**	**73.727.899.718**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.693.882.343	46.734.550.180
- Nguyên giá	222		487.664.375.185	*483.148.770.588*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(441.970.492.842)	*(436.414.220.408)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	38.764.133.507	26.993.349.538
- Nguyên giá	228		44.079.061.137	*31.750.176.453*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.314.927.630)	*(4.756.826.915)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Tài sản sinh học dài hạn	***230***			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**11.171.115.316**	**23.564.425.352**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	11.171.115.316	23.564.425.352
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	4c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**15.729.377.526**	**17.969.062.278**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	15.729.377.526	17.969.062.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**250.589.786.868**	**255.290.681.323**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**467.646.593.709**	**439.983.771.047**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**463.482.927.792**	**434.049.522.501**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	73.759.878.633	30.786.984.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16a	2.981.104.335	2.643.794.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17a	4.226.074.471	1.026.055.150
5. Phải trả người lao động	315		8.331.628.500	13.597.569.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18a	720.228.357	886.031.747
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19a	2.175.000.018	684.090.917
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20a	37.718.014.423	31.091.271.423
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	333.570.999.055	353.333.725.377
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.163.665.917**	**5.934.248.546**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19b	1.159.090.917	2.636.363.646
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	3.004.575.000	3.297.884.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**(217.056.806.841)**	**(184.693.089.724)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.508.727.551	1.508.727.551
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(910.951.487.308)	(878.587.770.191)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(878.587.770.191)	(876.075.930.001)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(32.363.717.117)	(2.511.840.190)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**250.589.786.868**	**255.290.681.323**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600183588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG P.BÌNH ĐỨC - T.AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha
NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	181.107.813.272	158.234.473.247	391.836.919.055	363.039.786.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	303.191.812	189.464.157	740.214.837	831.662.414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	180.804.621.460	158.045.009.090	391.096.704.218	362.208.124.097
4. Giá vốn hàng bán	11	28	170.105.056.644	143.261.256.963	371.611.134.878	332.688.299.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.699.564.816	14.783.752.127	19.485.569.340	29.519.824.924
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	21.749.168	128.739.194	112.396.611	276.171.571
8. Chi phí tài chính	23	30	8.861.499.762	7.759.935.167	25.095.214.447	23.934.881.317
Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*8.624.332.829*	*7.620.182.340*	24.572.500.392	23.482.745.854
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.046.922.655	1.291.823.557	3.246.271.898	2.991.283.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	2.871.273.839	3.558.937.414	9.159.262.201	9.052.411.933
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.058.382.272)	2.301.795.183	(17.902.782.595)	(6.182.580.361)
12. Thu nhập khác	31	31	10.614.479	575.373.740	291.247.760	1.358.028.193
13. Chi phí khác	32	32	11.613.749.873	32.996.247	14.752.182.282	634.880.507

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
14. Lợi nhuận khác	40		(11.603.135.394)	542.377.493	(14.460.934.522)	723.147.686
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.661.517.666)	2.844.172.676	(32.363.717.117)	(5.459.432.675)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.661.517.666)	2.844.172.676	(32.363.717.117)	(5.459.432.675)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(486)	101	(1.151)	(194)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phê duyệt, ngà 17 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600883588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG P.BÌNH ĐỨC - T.AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha
NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(13.661.517.666)*	*2.844.172.676*	*(32.363.717.117)*	*(5.459.432.675)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.267.900.291	2.667.462.470	*9.814.590.126*	*8.038.938.519*
- Các khoản dự phòng	03		78.377.900	2.027.862.975	*209.566.261*	*1.944.726.260*
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	*(5.444.094)*	*6.185.317*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.838.226)	(2.746.119)	*(256.656.408)*	*(18.662.837)*
- Chi phí đi vay	06		8.624.332.829	7.620.182.340	*24.572.500.392*	*23.482.745.854*
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(1.695.744.872)*	*15.156.934.342*	*1.970.839.160*	*27.994.500.438*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.254.399.556)	4.502.990.807	*(20.734.600.713)*	*12.393.568.008*
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		598.045.604	(2.206.539.353)	*11.700.431.409*	*(2.243.186.386)*
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.123.185.862	(2.941.273.964)	*47.450.848.760*	*2.712.053.865*
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		424.691.219	968.204.145	*482.582.953*	*1.731.362.488*
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.968.637.605)	(7.637.648.732)	*(23.688.181.483)*	*(23.225.237.355)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	19.818.184	-	*67.212.426*
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94.117.381)	(295.685.087)	*(418.548.781)*	*(677.277.937)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		*5.133.023.271*	*7.566.800.342*	*16.763.371.305*	*18.752.995.547*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(766.960.200)	(287.432.608)	*(7.186.228.432)*	*(2.681.065.082)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.818.182	555.555.556	253.636.364	565.555.557

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2.746.119	-	8.662.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(765.142.018)***	***270.869.067***	***(6.932.592.068)***	***(2.106.846.689)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		142.547.677.369	146.208.555.822	311.665.361.134	344.383.915.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.860.410.267)	(156.152.290.409)	***(331.428.087.456)***	***(367.630.475.838)***
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.312.732.898)***	***(9.943.734.587)***	***(19.762.726.322)***	***(23.246.560.495)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.944.851.645)**	**(2.106.065.178)**	**(9.931.947.085)**	**(6.600.411.637)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.383.467.417**	**8.938.765.485**	**13.368.788.087**	**13.433.111.944**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				*1.774.770*	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**03**	**3.438.615.772**	**6.832.700.307**	**3.438.615.772**	**6.832.700.307**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026.

Nguyễn Hoàng Kha	Hồ Xuân Hương	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
		Huỳnh Xuân Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	*Địa chỉ*	*Hoạt động kinh doanh*
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	1234, Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Quốc lộ 91, Xã An Châu, Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	222, Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	1234, Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghệp Dịch Vụ Thủy Sản	1234, Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	18, Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

1.6 Số lượng người lao động:

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.292 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.645 người)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp. (kiểm toán mới)

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi

nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ thro phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. (kiểm toán đã bỏ)

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Doanh thu hoạt động tài chính/Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính

thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát dinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong ỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành (mới)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	823.332.885	1.053.464.961
Tiền gửi không kỳ hạn	2.615.282.887	12.315.323.126
Cộng	**3.438.615.772**	**13.368.788.087**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a . Chứng khoán kinh doanh

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	**212.600.000**	**(212.600.000)**	**212.600.000**	(212.600.000)
*Cty CP bóng đá Hùng Vương AG ***	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	**212.600.000**	**(212.600.000)**	**212.600.000**	**(212.600.000)**

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 USD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		**110.973.516.931**	**93.400.476.839**
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng DELTA AGF		*54.771.764.748*	*54.771.764.748*
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Hoàng		*1.637.358.950*	*9.168.003.432*
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam		*2.990.370.894*	*11.109.535.219*
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn		-	*7.365.152.373*
- Công ty TNHH SX & TM Thủy Sản Tân Phú Sơn		*29.113.613.526*	-
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Phúc		*10.433.303.385*	-
- Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang		*3.559.397.328*	
- Các đối tượng khác		*8.467.708.100*	*10.986.021.067*
Khách hàng nước ngoài	**101.411,40**	**2.659.864.336**	**1.189.574.275**
Cộng	**101.411,40**	**113.633.381.267**	**94.590.051.114**

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 USD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhà cung cấp trong nước		**1.376.982.236**	**2.105.501.876**
- Công ty CP Công Nghệ Cơ Điện Lạnh Phan Bách		-	*1.823.040.000*
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Đồng Tiến Phát		*1.317.208.392*	-
- Các đối tượng khác		*59.773.844*	*282.461.876*
Nhà cung cấp nước ngoài			
Cộng	-	**1.376.982.236**	**2.105.501.876**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a . Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền BHXH, BHTN	-	13.007.500
Tạm ứng cho nhân viên	72.200.000	138.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.015.000.000	203.460.000
Thuế GTGT đầu vào tạm thời chưa khấu trừ	252.437.907	-
Các khoản phải thu khác	24.710	-
Cộng	**3.339.662.617**	**354.467.500**

b . Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	188.460.000	-
Cộng	**188.460.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	**5.322.265.144**	**107.254.119**	**5.322.265.144**	**150.155.767**
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.160.370.985	107.254.119	1.160.370.985	150.155.767
Trả trước cho người bán	**15.268.770**	**-**	**15.268.770**	**-**
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
Cộng	**5.337.533.914**	**107.254.119**	**5.337.533.914**	**150.155.767**

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2026 USD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		(5.123.025.675)	(5.123.025.675)
Khách hàng nước ngoài	(4.093)	(107.254.120)	(64.352.472)
Cộng	**(4.093)**	**(5.230.279.795)**	**(5.187.378.147)**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.997.305.727	(1.065.074.856)	8.359.139.433	(1.065.074.856)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	456.468.328	-	116.933.157	-
Sản phẩm tồn kho	8.790.693.703	(137.537.083)	9.607.234.721	(106.371.870)
Hàng hóa tồn kho	106.743.715	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**15.351.211.473**	**(1.202.611.939)**	**18.083.307.311**	**(1.171.446.726)**

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

a . Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	268.513.386	308.253.939
Chi phí sửa chữa, bảo trì	868.035.882	1.020.505.709
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	98.534.664	-
Chi phí bảo hiểm	308.278.620	229.321.824
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	326.186.585	140.068.504
Cộng	**1.869.549.137**	**1.698.149.976**

b . Dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	240.578.342	334.742.970
Tiền thuê đất trả trước (*)	14.718.233.710	16.303.936.348
Chi phí sửa chữa	770.565.474	1.330.382.960
Cộng	**15.729.377.526**	**17.969.062.278**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 24b

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem trang 32

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ	VND	VND
Số đầu năm	31.750.176.453	31.750.176.453
- Mua trong năm	12.328.884.684	12.328.884.684
- Tăng khác		
- Thanh lý, chuyển nhượng		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	44.079.061.137	44.079.061.137

	Quyền sử dụng đất	Cộng TSCĐ vô hình
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	4.756.826.915	4.756.826.915
- Khấu hao trong kỳ	*558.100.715*	558.100.715
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	5.314.927.630	5.314.927.630
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	26.993.349.538	26.993.349.538
Số cuối kỳ	38.764.133.507	38.764.133.507

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 17.605.384.912 VND và 20.551.220.095 VND

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Sửa chữa dàn ngưng - F9	-	64.425.352
Vùng nuôi Nhơn Hòa	11.171.115.316	23.500.000.000
Cộng	**11.171.115.316**	**23.564.425.352**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 USD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhà cung cấp trong nước		**72.917.029.870**	**29.941.121.248**
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn		-	*8.265.280.310*
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam		*2.956.808.400*	*6.122.863.845*
- Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Phúc An		*2.669.134.492*	*3.088.938.480*
- Công ty TNHH Jinfa		*1.656.800.000*	-
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Phúc		*12.293.043.940*	-
- Công ty TNHH SX & TM Thủy Sản Tân Phú Sơn		*37.338.826.200*	-
- Các đối tượng khác		*16.002.416.838*	*12.464.038.613*
Nhà cung cấp nước ngoài	**32.068,21**	**842.848.763**	**845.863.175**
Cộng	**32.068,21**	**73.759.878.633**	**30.786.984.423**

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026 USD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		**2.588.369.592**	**2.632.570.349**
- Công ty TNHH Vạn Đạt		2.216.463.410	2.216.463.410
- Các đối tượng khác		371.906.182	416.106.939
Khách hàng nước ngoài	**15.105,20**	**392.734.743**	**11.224.115**
Cộng	**15.105,20**	**2.981.104.335**	**2.643.794.464**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a . Phải nộp ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.809.087.462	332.816.067
Thuế thu nhập cá nhân	781.609.650	687.175.383
Thuế tài nguyên	7.702.353	6.063.700
Tiền thuê đất	627.675.006	-
Cộng	**4.226.074.471**	**1.026.055.150**

b . Phải thu ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	6.466.307.408
Tiền thuê đất	-	753.210.005
Cộng	**6.466.307.408**	**7.219.517.413**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	581.933.197	435.223.327
Chi phí hoa hồng môi giới	138.295.160	235.808.420
Chi phí kiểm toán	-	215.000.000
Cộng	**720.228.357**	**886.031.747**

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

a . Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	2.175.000.018	684.090.917
Cộng	**2.175.000.018**	**684.090.917**

b . Dài hạn

Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	1.159.090.917	2.636.363.646
Cộng	**1.159.090.917**	**2.636.363.646**

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	2.026.011.806	1.593.091.806
Bảo hiểm xã hội	2.397.669.500	-
Bảo hiểm y tế	217.975.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	88.178.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	10.000.000
Phải trả khác cho Công Đoàn Công ty	500.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	188.750.937	188.750.937
Cộng	**37.718.014.423**	**31.091.271.423**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Cộng	**29.299.428.680**	**29.299.428.680**

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng.

21 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn (*)	333.570.999.055	353.333.725.377
Cộng	**333.570.999.055**	**353.333.725.377**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	Số dư nợ gốc đầu kỳ	Trong kỳ		Số dư nợ gốc cuối kỳ	Lãi suất
	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/09/2026 VND	
PGBank AG	66.401.239.681	100.732.892.954	102.567.133.580	64.566.999.055	11,7%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	269.732.485.696	210.932.468.180	222.160.953.876	258.504.000.000	7,5% - 10,2%/năm
Cá nhân	17.200.000.000		6.700.000.000	10.500.000.000	18,9 %/năm
Cộng	**353.333.725.377**	**311.665.361.134**	**331.428.087.456**	**333.570.999.055**	

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.297.884.900	135.459.400	428.769.300	3.004.575.000
Cộng	**3.297.884.900**	**135.459.400**	**428.769.300**	**3.004.575.000**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem trang 33

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/09/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
Cộng	**100,00**	**281.097.430.000**	**100,00**	**281.097.430.000**

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	281.097.430.000	281.097.430.000
Vốn góp cuối năm	281.097.430.000	281.097.430.000

d . Cổ phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a . Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 584.909,4 m2 Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

b . Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 11b

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m2 tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.
+ Diện tích đất 357.404 m2 tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng/lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

c . Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Đồng đô la Mỹ (USD)	21.506,16	77.551,52

d . Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	204.650.182.511
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	190.987.313.209
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	139.318.256.976
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	10.430.893.200
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.986.079.024	6.986.079.024
Cộng	**625.202.346.840**	**625.202.346.840**

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	14.302.833.569	17.736.644.865
Doanh thu bán hàng nội địa	12.354.791.463	11.298.782.705
Doanh thu bán phụ phẩm	80.902.049.922	50.341.759.897
Doanh thu bán cá nuôi	-	35.955.000
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu, thuốc thủy sản	130.294.416	123.062.893
Doanh thu bán bong bóng cá	7.731.267.000	-
Doanh thu gia công	55.016.682.690	68.294.732.635
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	9.843.076.032	9.622.171.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	826.818.180	781.363.635
Cộng	**181.107.813.272**	**158.234.473.247**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	303.191.812	189.464.157
Cộng	**303.191.812**	**189.464.157**

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	14.302.833.569	17.736.644.865
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	12.051.599.651	11.109.318.548
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	80.902.049.922	50.341.759.897
Doanh thu thuần bán cá nuôi	-	35.955.000
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu, thuốc thủy sản	130.294.416	123.062.893
Doanh thu thuần bán bong bóng cá	7.731.267.000	-
Doanh thu thuần gia công	55.016.682.690	68.294.732.635
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	9.843.076.032	9.622.171.617
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	826.818.180	781.363.635
Cộng	**180.804.621.460**	**158.045.009.090**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	12.923.392.558	15.637.986.489
Giá vốn bán hàng nội địa	11.239.574.042	9.436.330.659
Giá vốn bán phụ phẩm	80.902.049.922	50.239.730.545
Giá vốn bán cá nuôi	-	2.037.162.050
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu, thuốc thủy sản	118.169.281	99.774.328
Giá vốn bán bong bóng cá	7.096.386.000	-
Giá vốn gia công	49.210.471.717	56.702.394.272
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	7.793.220.970	8.266.526.324
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	821.792.154	841.352.296
Cộng	**170.105.056.644**	**143.261.256.963**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	18.729.124	125.993.075
Lãi tiền gửi	3.020.044	2.746.119
Cộng	**21.749.168**	**128.739.194**

30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	8.624.332.829	7.620.182.340
Chiết khấu thanh toán	187.761.158	138.788.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)	49.405.775	964.200
Cộng	**8.861.499.762**	**7.759.935.167**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu bán phế liệu	-	10.095.961
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.818.182	555.555.556
Các khoản thu nhập khác	8.796.297	9.722.223
Cộng	**10.614.479**	**575.373.740**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí các ao không còn nuôi	178.622.908	-
Tiền lãi chậm nộp thuế	2.805.089.855	-
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	8.416.199.999	-
Các khoản chi phí khác	213.837.111	32.996.247
Cộng	**11.613.749.873**	**32.996.247**

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	209.694.107	215.275.716
Chi phí công cụ, đồ dùng	966.667	-
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	114.576.045	71.684.461
Chi phí hoa hồng	182.912.460	435.361.890
Chi phí vận chuyển	485.328.501	560.594.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.744.453	7.129.680
Chi phí bằng tiền khác	50.700.422	1.777.292
Cộng	**1.046.922.655**	**1.291.823.557**

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.380.971.486	1.325.040.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.550.212	16.226.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.826.312	85.902.526
Thuế, phí và lệ phí	23.947.467	19.698.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.551.942	981.072.589
Trích/hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	78.337.900	52.007.275
Chi phí bằng tiền khác	848.088.520	1.078.990.539
Cộng	**2.871.273.839**	**3.558.937.414**

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	33.978.918.910	37.191.405.630
Chi phí nhân công	31.354.277.878	37.062.503.623
Chi phí sản xuất chung	29.672.376.391	31.086.282.008
Chi phí bán hàng	1.046.922.655	1.291.823.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.871.273.839	3.558.937.414
Cộng	**98.923.769.673**	**110.190.952.232**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.661.517.666)	2.844.172.676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.661.517.666)	2.844.172.676
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(486)**	**101**

Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**(32.363.717.117)**
Chi phí thuế thu nhập	
Theo thuế suất thông thường 20%	*0*
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**0**

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
a . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	142.547.677.369	146.208.555.822
b . Tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	153.860.410.267	156.152.290.409

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị…

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.615.282.887			2.615.282.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.758.032.859	**184.460.000**		111.942.492.859
Cộng	**114.373.315.746**	**184.460.000**	-	**114.557.775.746**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.323.126			12.315.323.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.772.409.237			89.772.409.237
Cộng	**102.087.732.363**	-	-	**102.087.732.363**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	333.570.999.055			333.570.999.055
Phải trả người bán, phải trả khác	111.477.893.056			111.477.893.056
Chi phí phải trả	720.228.357			720.228.357
Cộng	**445.769.120.468**	-	-	**445.769.120.468**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	353.333.725.377			353.333.725.377
Phải trả người bán, phải trả khác	61.878.255.846			61.878.255.846
Chi phí phải trả	886.031.747			886.031.747
Cộng	**416.098.012.970**	-	-	**416.098.012.970**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

a . Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b . Theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúi 3 năm 2026	Qúi 3 năm 2025
Xuất khẩu	14.302.833.569	17.736.644.865
Trong nước	166.501.787.891	140.308.364.225
Cộng	**180.804.621.460**	**158.045.009.090**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600563588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG P.BÌNH ĐỨC - T.AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha	**Hồ Xuân Hương**	
NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**147.544.491.860**	**325.446.547.124**	**9.738.220.641**	**251.535.054**	**167.975.909**	**483.148.770.588**
- Mua trong kỳ	-	367.200.000	761.368.404	-	-	1.128.568.404
- Đầu tư XDCB hoàn thành		5.501.550.532	-	-	-	5.501.550.532
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	722.776.048	1.391.738.291	-	-	2.114.514.339
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**147.544.491.860**	**330.592.521.608**	**9.107.850.754**	**251.535.054**	**167.975.909**	**487.664.375.185**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	**115.073.202.436**	**311.210.893.115**	**9.738.220.641**	**240.947.554**	**150.956.662**	**436.414.220.408**
- Khấu hao trong năm	3.726.793.404	3.872.226.120	56.722.534	8.662.500	6.382.215	7.670.786.773
- Thanh lý, nhượng bán		722.776.048	1.391.738.291	-	-	2.114.514.339
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**118.799.995.840**	**314.360.343.187**	**8.403.204.884**	**249.610.054**	**157.338.877**	**441.970.492.842**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.471.289.424	14.235.654.009	-	10.587.500	17.019.247	46.734.550.180
Tại ngày cuối kỳ	28.744.496.020	16.232.178.421	704.645.870	1.925.000	10.637.032	45.693.882.343

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý	Giá trị thu từ thanh lý
		VND	VND	VND
Dàn lạnh Baltimore aircoil - XN9	Thanh lý	651.966.048	24.545.455	24.545.455
Xe ô tô Huyndai, biển số 51A-557.19	Thanh lý	1.391.738.291	227.272.727	227.272.727
Bếp gas & tủ nấu cơm -N.A.TT XN7	Thanh lý	70.810.000	1.818.182	1.818.182

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay của Công ty và Công ty mẹ (Công ty CP Hùng Vương) lần lượt là: 23.821.944.951 và 8.885.482.284

TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.282.537.715 VND

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(876.075.930.001)**	**(182.181.249.534)**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(2.511.840.190)	**(2.511.840.190)**
Số dư cuối kỳ trước	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(878.587.770.191)**	**(184.693.089.724)**
Số dư đầu kỳ này	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(878.587.770.191)**	**(184.693.089.724)**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(32.363.717.117)	(32.363.717.117)
Số dư cuối kỳ này	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(910.951.487.308)**	**(217.056.806.841)**